

Số: 34/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 131/NQ –HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La kỳ họp thứ 11 khoá XIII về thông qua bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 786/TT-STNMT ngày 17 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (*Biểu số 01 kèm theo Phụ lục số 01*); Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1. Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (*Biểu số 02 kèm theo Phụ lục số 01*).

2. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*Phụ lục số 02*).

3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.8 - Huyện Yên Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*Phụ lục số 03*).

4. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*Phụ lục số 04*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2022./✓

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh





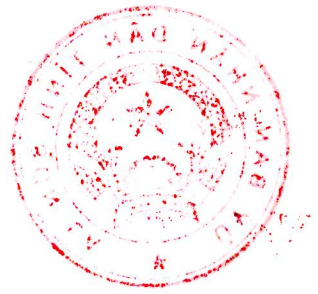
PHỤ LỤC SỐ 01

**BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 31m	13.500	10.000			
-	Tuyến đường rộng 18,5m	11.700	9.000			
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	10.400	8.620			
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	9.200	7.200			
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.800	5.800			



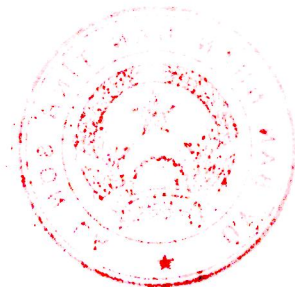


PHỤ LỤC SỐ 01

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐÁT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Phố Xuân Thủy quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lê đến ngõ số 4	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lê đến ngõ số 28
2	Đoạn đường được quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (bổ sung tại Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)	
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 04 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy





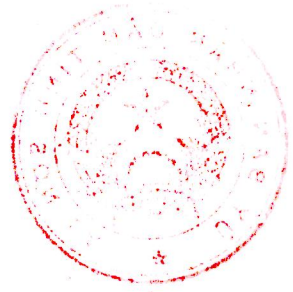
PHỤ LỤC SỐ 02

**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.7 - HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.970				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730				
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sắng, xã Hát Lót	500	300	230	150	100
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 +100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	600	400	300	200
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1.000	800	500	400	200
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.598				
2	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.400				
3	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đa)	2.400				
4	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sắng, xã Hát Lót					
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 400 m đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	500	300	230	150	100
5	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100





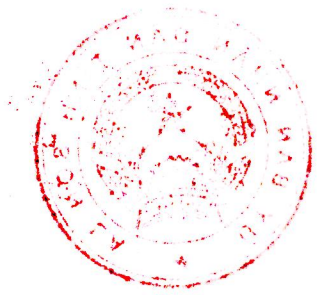
PHỤ LỤC SỐ 03

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.8 - HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Tuyến đường dọc kè Suối huyện Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	1.350	810	610	410	270
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	300	180	140	90	60
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu					
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	180	140	110	90	70
3	Trung tâm xã Mường Lựm					
-	Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã cũ	300	180	140	90	60
4	Trung tâm xã Chiềng Tương					
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn Biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	240	190	140	120	100





PHỤ LỤC SỐ 04

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHỦ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên đường trước khi điều chỉnh Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (bổ sung tại Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh)	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ	
XIII	Xã Tường Phù	
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi hết khu dân cư bản Đông (đọc theo đường QL 37)	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông

Handwritten signature or mark.

